

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE



**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
NĂM 2012**



THÁNG 3 NĂM 2013



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
DONG HAI JOINT STOCK COMPANY OF BENTRE

ĐC: 457C, Đường Nguyễn Đình Chiểu, Phường 8, Thành Phố Bến Tre
Tel: 075.3822288 - 3812093 - 3815427 * Fax: 075.3827287
075.3611666 - 3611777 - 2211656 * Fax : 075.3611222
Email: donghalbt@hcm.vnn.vn * Website: www.dohacobentre.com

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2012

(Theo mẫu Thông tư số 52 ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

-----☆-----

I/. Thông tin chung :

1. Thông tin khái quát:

- Tên giao dịch : Công ty cổ phần Đông Hải Bến Tre
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số : 1300356260, cấp ngày 23/5/2011, do Sở kế hoạch & Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp
- Vốn điều lệ : 149.999.080.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu : 149.999.080.000 đồng
- Địa chỉ : 457C, Nguyễn Đình Chiểu, phường 8, TP. Bến Tre, Tỉnh Bến Tre
- Số điện thoại : 075. 3635739
- Số fax : 075. 3635738
- Website: www.dohacobentre.com
- Mã cổ phiếu : DHC

2. Quá trình hình thành và phát triển :

- Quá trình hình thành và phát triển :

Công ty cổ phần Đông Hải Bến Tre được thành lập theo QĐ số 4278/QĐ-UB của UBND Tỉnh Bến Tre ngày 25/12/2002; dưới hình thức chuyển đổi sang Công ty cổ phần từ tháng 4/2003. Tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập năm 1994.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số cũ 5503-000006 cấp lần đầu vào ngày 02/4/2003, được thay đổi lần thứ 8 vào ngày 23/5/2011 số mới 1300358260 do Sở kế hoạch & Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp.

Vào tháng 07/2008, công ty trở thành công ty đại chúng.

Vào tháng 07/2009, công ty chính thức được niêm yết và giao dịch cổ phiếu DOHACO trên Sàn giao dịch chứng khoán Tp.HCM với mã chứng khoán DHC.

Vào tháng 9/2010, công ty tăng vốn điều lệ lên 149.999.080.000 đồng và được niêm yết bổ sung 4.999.969 cổ phiếu trên Sàn giao dịch chứng khoán Tp.HCM.

- Các sự kiện khác:

Năm 2004: xây dựng nhà máy giấy An Hoà.

Năm 2005: xây dựng mở rộng nhà máy Bao bì Bến Tre.

Tháng 12/2007: khởi công xây dựng nhà máy giấy Giao Long (giai đoạn I) công suất 60.000 tấn/năm.

Tháng 8/2008: đầu tư chi phối vào Công ty cổ phần Thủy Sản Bến Tre (Beseaco). Tỷ trọng chi phối tại thời điểm 31/12/2011 là 54,67%,

Tháng 01/2010: xây dựng mở rộng nhà máy Bao Bì Bến Tre (số 2), công suất 25.000.000 m²/năm.

Tháng 01/2011: khánh thành đưa vào hoạt động nhà máy Giấy Giao Long (giai đoạn I) và Nhà máy Bao Bì số 2.

Trong năm 2011 Công ty triển khai xây dựng và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng môi trường theo tiêu chuẩn ISO 14001:2004 và được tổ chức Intertek Systems Certification đánh giá và cấp chứng nhận vào cuối tháng 12/2011.

Tháng 03/2012 thoái vốn Công ty con, giảm tỷ trọng đầu tư chi phối vào Công ty cổ phần Thủy Sản Bến Tre (Beseaco) từ 54,67% xuống còn 46,61%.

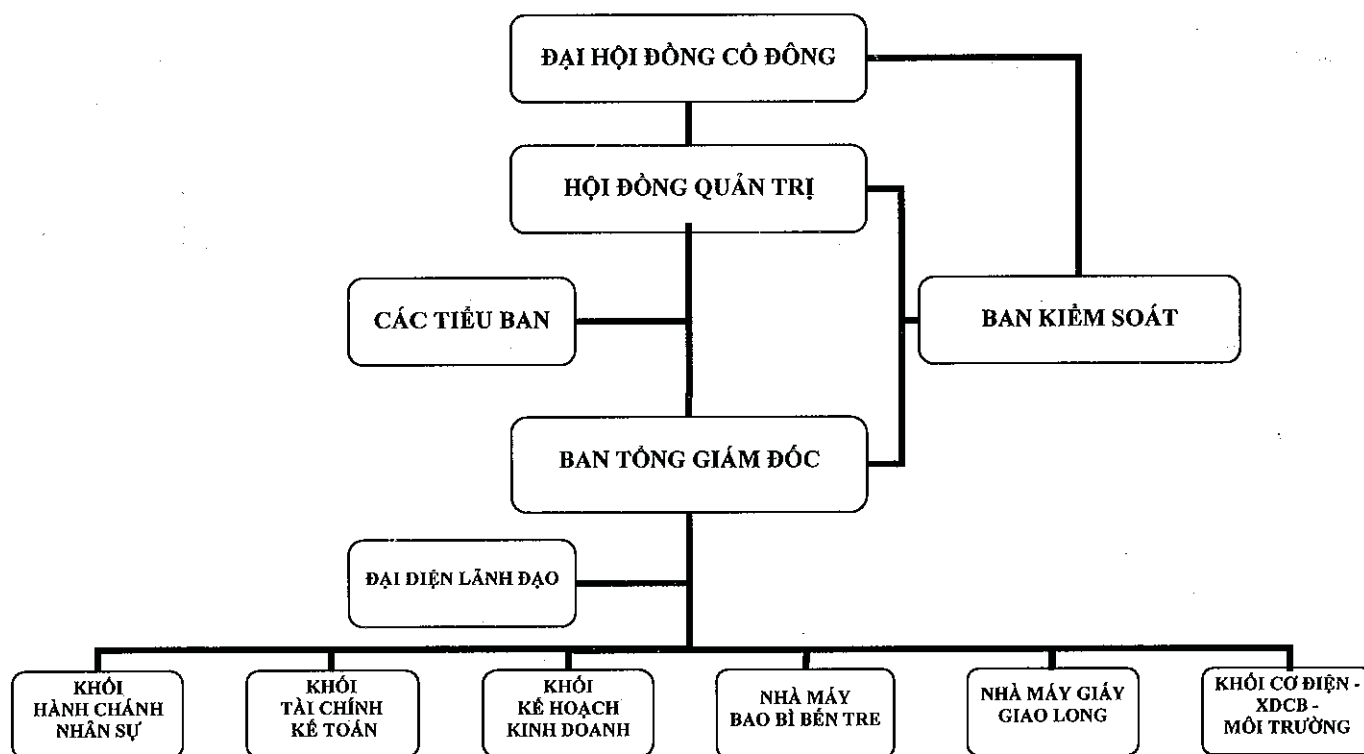
3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- Ngành nghề kinh doanh chính: Sản xuất kinh doanh các sản phẩm giấy, bao bì carton từ giấy...
- Địa bàn kinh doanh : chủ yếu ở Đồng bằng sông Cửu Long, Tp.HCM và các tỉnh miền Đông Nam Bộ.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý :

Mô hình quản trị công ty : Hoạt động tổ chức quản trị công ty theo mô hình công ty cổ phần đại chúng .

Sơ đồ cơ cấu bộ máy quản lý :



- Các công ty con, công ty liên kết : Dohaco có 01 công ty liên kết là Công ty cổ phần Thủy Sản Bến Tre (Beseaco).

+ Tên Công ty : Công ty cổ phần Thủy sản Bến Tre (Beseaco)

+ Địa chỉ : 457C, Nguyễn Đình Chiểu, phường 8, TP. Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

+ Ngành nghề kinh doanh chính : Thu mua chế biến hàng thủy sản, nuôi trồng thủy sản, kinh doanh xuất khẩu hàng nông thủy sản và vật tư thiết bị hàng hoá phục vụ ngành thủy sản.

+ Vốn điều lệ thực góp : 27.652.480.000 đồng

+ Tỷ lệ sở hữu: 46,61%

5. Định hướng phát triển:

- Các mục tiêu chủ yếu của công ty:

Công ty xác định và tập trung phát triển mặt hàng mục tiêu chiến lược đó là: sản phẩm giấy kraft & bao bì carton. Phương châm hành động “*Khép kín qui trình sản xuất-phát triển qui mô năng lực-nâng cao hiệu quả kinh doanh*”

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

****Mục tiêu đến cuối năm 2016:***

a. Năng lực sản xuất:

- Giấy kraft: 120.000 tấn/năm
- Bao bì carton: 30.000 tấn/năm

b. Doanh thu: >850.000.000.000 đồng

c. Vốn điều lệ: 300 tỷ đồng

d. Chi trả cổ tức hàng năm : 9 – 20%

e. Thu nhập bình quân đầu người: 72.000.000 đồng/người/năm

f. Tài nguyên nhân lực: 500 người

g. Thực hiện đầu tư: xây dựng nhà máy giấy Giao Long (giai đoạn II) công suất 90.000 tấn/năm hoàn thành mục tiêu chiến lược phát triển công ty.

****Tầm nhìn sứ mệnh 2020:***

- Doanh thu: > 1.000 tỷ đồng

- Duy trì top doanh nghiệp hàng đầu cả nước về ngành giấy công nghiệp bao bì.

- Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty :

Công ty xác định mục tiêu phát triển sản xuất kinh doanh phải đi đôi với bảo vệ môi trường và tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên đảm bảo phát triển hài hòa bền vững, lấy tiêu chuẩn ISO 140001 làm cơ sở áp dụng.

6. Các rủi ro :

Hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty có thể chịu tác động hoặc ảnh hưởng bởi các rủi ro sau:

- Biến động giá cả thị trường trong nước và thế giới có thể tác động tích cực đồng thời cũng làm ảnh hưởng xấu tới hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Đại khủng hoảng kinh tế tài chính tác động nặng nề, chậm hồi phục làm suy giảm sức mua và gây khó khăn tiêu thụ hàng hoá trên thị trường trong và ngoài nước.

- Thiên tai, chiến tranh, dịch hoạ, dịch bệnh... xuất hiện thường xuyên hơn và nhiều bất ngờ, diện rộng hơn có thể tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến hoạt động kinh doanh công ty và gây thiệt hại về kinh tế.

- Cơ chế chính sách nhà nước điều chỉnh bất thường có thể ảnh hưởng bất lợi cục bộ cho các hoạt động kinh doanh công ty.

- Tình hình cạnh tranh trở nên gay gắt và quyết liệt hơn giữa các đối thủ trên thương trường. Đặc biệt năm 2013 trên địa bàn hoạt động công ty nhiều đối thủ ngành giấy bao bì sẽ hoàn thành ra đời với công suất và trình độ công nghệ cao, dự báo sẽ là giai đoạn cạnh tranh khốc liệt trong thời gian sắp tới.

- Việc thu hút nhân lực chất lượng cao chuyên ngành rất khó khăn đối với địa bàn hoạt động công ty.

- Việc huy động vốn ngày càng khó khăn, nhất là các nguồn vốn vay từ ngân hàng, chi phí tài chính cao... là yếu tố ảnh hưởng mạnh mẽ tới các mặt hoạt động công ty.

II/. Tình hình hoạt động trong năm :

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh :

STT	Các chỉ tiêu chính	Kết quả năm 2012	So với KH	So với năm 2011	Đánh giá - nguyên nhân
01	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	340.780.646.462	96,53%	138,43%	- So với cùng kỳ năm 2011, doanh thu tăng chủ yếu là do sản lượng sản xuất và tiêu thụ tăng. - So với kế hoạch doanh thu không đạt là do tình hình thị trường tiêu thụ năm 2012 nhiều khó khăn.
02	Lợi nhuận sau thuế.	(2.535.734.903)	-115,71%	-93,15%	-So với cùng kỳ năm 2011 và kế hoạch năm 2012, lợi nhuận không đạt là do ảnh hưởng khó khăn nền kinh tế kéo dài, chi phí tài chính cao, chi phí đầu vào tăng,... mặt khác công ty mới vừa đầu tư lớn đưa vào sử dụng chịu nhiều áp lực tài chính, thiếu vốn kinh doanh ảnh hưởng nặng nề tới kết quả hoạt động.
03	Nộp thuế nhà nước	15.839.461.664	-	103,11%	Nghĩa vụ nộp thuế tăng so với cùng kỳ năm 2011 là do doanh thu tăng, nên thuế GTGT đầu ra tăng.
04	Tổng tài sản	435.519.624.834	85,07%	84,35%	Tổng tài sản giảm so với cùng kỳ năm 2011 và kế hoạch năm 2012 là do thanh lý tài sản không cần dùng, mặc khác tích cực giảm hàng tồn kho.
05	Vốn điều lệ	149.999.080.000	100%	100%	So với năm 2011, so với kế hoạch năm đạt 100% do vốn điều lệ không thay đổi.

Nhận xét đánh giá chung năm 2012 :

+ Kết quả đạt được:

- Mặc dù trong năm 2012 tình hình khó khăn của nền kinh tế vẫn còn diễn phức tạp , nhưng tập thể cán bộ công nhân viên tư tưởng ổn định, cố gắng vượt qua những khó khăn thách thức, an tâm gắn bó với công ty, cần mẫn tận tụy với công việc.

- Hội đồng quản trị và Ban điều hành công ty tâm huyết với trọng trách được giao, thể hiện hết vai trò trách nhiệm trong lãnh đạo và quản lý điều hành.

- Công ty luôn nhận được sự quan tâm hỗ trợ của các cơ quan, ban ngành trong Tỉnh, các tổ chức tài chính tín dụng, các đối tác kinh doanh..

- Năm 2012 là năm vẫn còn nhiều khó khăn, nhưng công ty vẫn tiếp tục duy trì các lĩnh vực hoạt động ổn định, các chỉ tiêu tài chính mặt dù không đạt so với kế hoạch, nhưng so với cùng kỳ năm 2011 có bước chuyển biến tốt nhất là về doanh thu.

+ **Tồn tại hạn chế :**

- Việc lập kế hoạch kinh doanh năm 2012 không đo lường dự báo hết những khó khăn, chưa dự phòng lập phương án đối phó các yếu tố tác động ảnh hưởng lớn, nên kế hoạch tài chính thực hiện không đạt so với kế hoạch đề ra.

- Tình hình khủng hoảng kinh tế thế giới chưa có dấu hiệu hồi phục, kinh tế vĩ mô nhiều khó khăn thách thức, chi phí tài chính cao, biến động giá cả đầu vào lớn, sức mua của thị trường bị sụt giảm ... làm tăng giá thành sản xuất, hiệu quả kinh doanh giảm.

2. Tổ chức và nhân sự :

- Danh sách Ban điều hành :

STT	Họ và tên	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu có đến 31/12/2012
01	Đoàn Văn Đạo	Chủ Tịch HĐQT/Tổng GD	21,6%
02	Lê Bá Phương	Thành viên HĐQT/Phó Tổng GD	4,53%
03	Lương Văn Thành	Phó Tổng GD	0%
04	Hồ Thị Song Ngọc	Thành viên HĐQT/Phó Tổng GD	0,12%
05	Lê Xuân Hoàng	Kế Toán Trưởng	0,125%

- Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban điều hành Công ty :

1. Ông Đoàn Văn Đạo - Chủ tịch HĐQT/ Tổng giám đốc

+ Họ và tên: Đoàn Văn Đạo

+ Giới tính: Nam

+ Ngày tháng năm sinh: 01/5/1967

+ CMND: 320809910 ngày cấp: 19/8/2003 nơi cấp: CA Bến Tre

+ Nơi sinh: Tân Hưng - Ba Tri - Bến Tre

+ Quốc tịch: Việt Nam

+ Dân tộc: Kinh

+ Quê quán: Tân Hưng - Ba Tri - Bến Tre

+ Địa chỉ thường trú: 125B, Đại Lộ Đồng Khởi, Phường Phú Khương, TP. Bến Tre, Tỉnh Bến Tre.

+ Số điện thoại liên lạc ở cơ quan: 075 3812093

+ Trình độ văn hóa: 12/12

+ Trình độ chuyên môn: Trung học Kinh tế

+ Quá trình công tác (Nêu tóm tắt nơi công tác, chức vụ, nghề nghiệp đã qua):

. Từ 1988 – 1994: Cán bộ kinh doanh Công ty Đông Lạnh Thủy sản Xuất Khẩu Bến Tre.

. Từ 1994 – 2003: Giám đốc Nhà máy bao bì trực thuộc Công ty Đông Lạnh TSXK Bến Tre.

. Từ 2003 – 2/2008: Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc Công ty cổ phần Đông Hải Bến Tre.

. Từ tháng 3/2008 – đến nay: Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Đông Hải Bến Tre, đồng thời kiêm Chủ tịch HĐQT Công ty liên kết : Công ty cổ phần Thủy Sản Bến Tre (Beseaco).

2. Ông Lê Bá Phương – Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc công ty

+ Họ và tên: Lê Bá Phương

+ Giới tính: Nam

+ Ngày tháng năm sinh: 20/11/1964

+ CMND: 025177456 ngày cấp: 04/8/2009 nơi cấp: Công an - TP.HCM

- + Nơi sinh: Quảng Trị
- + Quốc tịch: Việt Nam
- + Dân tộc: Kinh
- + Quê quán: Thừa Thiên Huế
- + Địa chỉ thường trú: A303 Khu phố Nam Long II, Phú Mỹ Hưng, Quận 7, TP.HCM
- + Số điện thoại liên lạc ở cơ quan: 075 3703878
- + Trình độ văn hóa: 12/12
- + Trình độ chuyên môn: Đại học Kinh tế
- + Quá trình công tác (Nêu tóm tắt nơi công tác, chức vụ, nghề nghiệp đã qua):
 - . Từ 1983- 1987 : Đi nghĩa vụ quân sự
 - . Từ tháng 11/1987 – tháng 7/2012 : Làm việc tại Công ty cổ phần XNK Thủy Sản Bến Tre
 - . Từ tháng 08/2012 - đến nay : Thành viên HĐQT/Phó Tổng GD Cty cổ phần Đông Hải Bến Tre

3. Bà Hồ Thị Song Ngọc – Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc công ty

- + Họ và tên: Hồ Thị Song Ngọc
- + Giới tính: Nữ
- + Ngày tháng năm sinh: 11/02/1983
- + CMND: 321125945 ngày cấp: 02/6/1999 nơi cấp: Công an Bến Tre
- + Nơi sinh: Bến Tre
- + Quốc tịch: Việt Nam
- + Dân tộc: Kinh
- + Quê quán: xã Tân Thành Bình, huyện Mỏ Cày Bắc, Tỉnh Bến Tre
- + Địa chỉ thường trú: Số 20 Ấp Thanh Bình 2, Tân Thành Bình, Mỏ Cày Bắc, Tỉnh Bến Tre
- + Số điện thoại liên lạc ở cơ quan: 075 3611666
- + Trình độ văn hóa: 12/12
- + Trình độ chuyên môn: Cao đẳng tin học
- + Quá trình công tác (Nêu tóm tắt nơi công tác, chức vụ, nghề nghiệp đã qua):
 - Từ tháng 9/2005 – tháng 8/2006 : Nhân viên văn thư – hành chính lễ tân thuộc phòng HCNS – Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre.
 - Từ tháng 09/2006 – tháng 3/2008 : Nhân viên tiếp nhận và triển khai đơn hàng thuộc phòng KH-KD-CL – Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre.
 - Từ tháng 4/2008 – tháng 8/2010 : Phó Giám đốc kinh doanh – Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre.
 - Từ tháng 9/2010 – tháng 4/2012 : Giám đốc kinh doanh – Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre.
 - Từ tháng 5/2012 – đến nay : Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc công ty – Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre.

4. Ông Lương Văn Thành – Phó Tổng Giám đốc công ty

- + Họ và tên: Lương Văn Thành
- + Giới tính: Nam
- + Ngày tháng năm sinh: 12/11/1962
- + CMND: 023182075 ngày cấp: 09/9/2009 nơi cấp: Công an - TP.HCM
- + Nơi sinh: Bến Tre
- + Quốc tịch: Việt Nam
- + Dân tộc: Kinh
- + Quê quán: tỉnh Bến Tre
- + Địa chỉ thường trú: 120, Nguyễn Duy Dương, P.9, Q.5, Tp Hồ Chí Minh
- + Số điện thoại liên lạc ở cơ quan: 075 3703878
- + Trình độ văn hóa: 12/12
- + Trình độ chuyên môn: Đại học Kinh tế

+ Quá trình công tác (Nêu tóm tắt nơi công tác, chức vụ, nghề nghiệp đã qua):

• Từ tháng 11/1986 – tháng 9/1999 : Phó Trưởng phòng kế hoạch kỹ thuật Công ty xây lắp & vật liệu xây dựng

• Từ tháng 9/2003 – tháng 10/2003 : Trưởng phòng đầu tư phát triển – Công ty Quản lý và phát triển nhà Quận 2, TP.HCM

• Từ tháng 11/2003 – tháng 7/2012 : Trưởng phòng quản trị - Công ty Quản lý và phát triển nhà Quận 2, TP.HCM

• Từ tháng 8/2012 – đến nay : Phó Tổng GD Công ty cổ phần Đông Hải Bến Tre

5. Bà Lê Xuân Hoàng : Kế toán trưởng

+ Họ và tên: Lê Xuân Hoàng

+ Giới tính: Nữ

+ Ngày tháng năm sinh: 21/8/1970

+ CMND: 320809153 ngày cấp: 16/4/2010 nơi cấp: Công An Bến Tre

+ Nơi sinh: TP HCM

+ Quốc tịch: Việt Nam

+ Dân tộc: Kinh

+ Quê quán: xã Hương Mỹ - Huyện Mỏ Cày Nam – Tỉnh Bến Tre

+ Địa chỉ thường trú: 636C, Phú Hào, xã Phú Hưng, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

+ Số điện thoại liên lạc ở cơ quan: 075. 3635739

+ Trình độ văn hóa: 12/12

+ Trình độ chuyên môn: Đại học tài chính kế toán

+ Quá trình công tác (Nêu tóm tắt nơi công tác, chức vụ, nghề nghiệp đã qua):

• Từ 1991 – tháng 5/1996: Kế toán tổng hợp - công tác tại Bảo hiểm Y tế Tỉnh Bến Tre.

• Từ tháng 6/1996 – 2003: Kế toán tổng hợp - Nhà máy bao bì trực thuộc Công ty Đông Lạnh Thủy Sản Xuất khẩu Bến Tre.

• Từ tháng 4/2003 – tháng 02/2004: Kế toán Trưởng, Phó phòng nghiệp vụ công ty cổ phần Đông Hải Bến Tre.

• Từ tháng 3/2004 – tháng 3/2007: Kế toán Trưởng, Quyền Trưởng phòng Tài chính Kế toán công ty.

• Từ tháng 4/2007 – tháng 02/2008: Kế toán Trưởng, Trưởng phòng tài chính Kế toán công ty.

• Từ tháng 3/2008 – tháng 07/2012 : Kế toán Trưởng, Quyền Giám đốc tài chính công ty

• Từ tháng 8/2012 - đến nay : Kế Toán Trưởng công ty

- Thay đổi trong Ban điều hành trong năm: Trong năm bổ sung thêm 03 phó Tổng GD gồm : Ông Lê Bá Phương, Ông Lương Văn Thành và Bà Hồ Thị Song Ngọc.

- Số lượng cán bộ công nhân viên có đến 31/12/2012 : 298 người

- Chính sách đối với người lao động:

+ Thu nhập bình quân đầu người năm 2012 (tiền lương và tiền thưởng) : 4.803.076 đồng

+ Chính sách phân phối tiền lương : theo lương sản phẩm

+ Các chính sách khác (bảo hiểm, giải quyết các chế độ nghỉ ốm, tuyển dụng đào tạo, ăn giữa ca, bảo hộ lao động...) thực hiện đầy đủ theo pháp luật và qui định công ty.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án :

a. Các khoản đầu tư lớn : trong năm công ty không có thực hiện đầu tư.

b. Các công ty con, công ty liên kết : Dohaco có 01 công ty liên kết là Công ty cổ phần Thủy sản Bến Tre (Beseaco).

Lĩnh vực hoạt động chính : Nuôi trồng - chế biến thủy sản xuất khẩu

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2012 của Công ty liên kết (Beseaco) :

STT	Các chỉ tiêu chính	Kết quả thực hiện	So với KH	So với năm 2011	Đánh giá – nguyên nhân
01	Tổng doanh thu (trong đó kim ngạch xuất khẩu)	268.950.644.174 (11.106.163,36 usd)	82%	103,35%	Ảnh hưởng nặng nề thị trường tiêu thụ, nên doanh thu không đạt kế hoạch.
02	Lợi nhuận sau thuế	(5.227.548.555)	-36%	-42,17%	Lỗ chủ yếu từ hoạt động nuôi cá tra nguyên liệu và chế biến cá tra fillet
03	Tổng số nhân sự tại ngày 31/12/2012	391	65,17%	90,09%	Do thị trường tiêu thụ khó khăn, nên nguồn nhân lực công ty chủ động điều tiết giảm
04	Thu nhập tiền lương bình quân	3.598.394	110,81%	114,46%	

- Vốn điều lệ : 65.000.000.000 đồng
- Vốn chủ sở hữu : 60.072.342.822 đồng
- Cổ phần sở hữu của Dohaco : 2.765.248 cp
- Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng/cp
- Cổ tức năm 2012 : không

4. Tình hình tài chính:

a. Tình hình tài chính :

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	516.318.811.245	435.519.624.834	(15,6)
Doanh thu thuần	246.170.576.709	340.780.646.462	38,4
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(4.876.676.087)	(11.411.711.512)	-134
Lợi nhuận khác	2.154.560.536	10.404.236.172	382,8
Lợi nhuận trước thuế	(2.722.115.551)	(1.007.475.340)	-(62,9)
Lợi nhuận sau thuế	(2.722.115.551)	(2.535.734.903)	-(6,8)
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	0	0	0

b. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu :

Các chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn :			
TSLĐ/Nợ ngắn hạn	0,78	0,80	
+ Hệ số thanh toán nhanh			

(TSLĐ – Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	0,22	0,55	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn + Hệ số nợ/Tổng tài sản	0,61	0,54	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động + Vòng quay hàng tồn kho Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	1,71	3,02	
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0,47	0,78	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời + Hệ số lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	-0,011	-0,007	
+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	-0,013	-0,012	
+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	-0,005	-0,005	
+ Hệ số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	-0,019	-0,033	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu :

a. Cổ phần :

- Tổng số cổ phần : 14.999.908 cp
- Loại cổ phần đang lưu hành : là cp phổ thông
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do : 14.999.908 cp
- Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật, điều lệ công ty hay cam kết của người sở hữu : Không

b. Cơ cấu cổ đông : (Danh sách cổ đông có đến 28/3/2012)

- Tổng số cổ đông : 800 cổ đông, số cổ phần : 14.999.908 cp, tỷ lệ sở hữu 100% , trong đó :
- + Cổ đông lớn : 06 cổ đông , số cổ phần : 8.673.608 cp, tỷ lệ sở hữu : 57,82%
- + Cổ đông nhỏ : 794 cổ đông, số cổ phần : 6.326.300 cp, tỷ lệ sở hữu : 42,18%
- + Cổ đông tổ chức : 30 cổ đông, số cổ phần : 4.617.877 cp, tỷ lệ sở hữu : 30,78%
- + Cổ đông cá nhân : 770 cổ đông, số cổ phần : 10.382.031 cp, tỷ lệ sở hữu : 69,22%
- + Cổ đông trong nước : 787 cổ đông, số cổ phần : 14.974.767 cp, tỷ lệ sở hữu : 99,83%
- + Cổ đông nước ngoài : 13 cổ đông, số cổ phần : 25.141 cp, tỷ lệ sở hữu : 0,17%

c. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu : Không

d. Giao dịch cổ phiếu quỹ : Không

e. Các chứng khoán khác : Không

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc:

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh :

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty năm 2012, Ban Tổng Giám đốc tự nhận xét đánh giá như sau:

- So với chủ trương chiến lược : Công ty thực hiện chức năng nhiệm vụ sản xuất kinh doanh đúng hướng và mục tiêu.

- So với kế hoạch kinh doanh năm 2012: Công ty bám sát các mục tiêu kế hoạch thực hiện, về kết quả kinh doanh hai chỉ tiêu chính là doanh thu đạt 96,53%, lợi nhuận sau thuế (2.535.734.903). Về nguyên nhân công ty đã phân tích đầy đủ trong báo cáo tài chính. Về mặt trách nhiệm thuộc về Ban Tổng Giám đốc công ty nhất là vai trò Tổng giám đốc bộc lộ nhiều hạn chế về năng lực trình độ, thiếu nhạy bén xoay trở chèo chống các hoạt động công ty vượt qua khó khăn chung và đặc thù của công ty. Kiến nghị tới Hội đồng quản trị xem xét bổ nhiệm Ban Tổng giám đốc cho năm tài khóa 2013.

- Những tiến bộ công ty đạt được năm qua:

- + Chất lượng hàng hóa ổn định thoả mãn nhu cầu khách hàng.
- + Phát triển mở rộng khách hàng khá tốt, thương hiệu ngày được khẳng định trên thương trường.

1. Tình hình tài chính:

a. Tình hình tài sản :

Tổng tài sản có đến ngày 31/12/2012 : 435.519.624.834 đồng, giảm 15,6% so với cùng kỳ 31/12/2011. Công ty đã khai thác sử dụng tài sản khá tốt, trong năm đã thanh lý các tài sản không cần dùng. Trong tổng tài sản nợ phải thu khách hàng chiếm 16,93% tương ứng giá trị : 73.771.655.925 đồng, trong đó có một số công nợ khách hàng khó đòi : 2.609.990.326 đồng, chiếm tỷ lệ 3,5%/tổng nợ phải thu khách hàng, công ty đã trích lập quỹ dự phòng : 1.389.141.423 đồng trong năm 2012.

b. Tình hình nợ phải trả :

Tính đến ngày 31/12/2012 nợ phải trả: 236.925.642.893 đồng, giảm 24,8% so với cùng kỳ 31/12/2011, do công ty giảm bớt khoản vay Ngân hàng, trong đó các khoản vay và nợ ngắn hạn là: 143.588.475.195 đồng (giảm so với cùng kỳ 13,4%) các khoản vay và nợ trung hạn là 42.621.515.013 đồng, (giảm so với cùng kỳ 8,29%), các khoản nợ bằng ngoại tệ : 1.737.590,15 usd, tình hình các khoản nợ phải trả không có biến động lớn.

2. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý :

- Về tổ chức nhân sự: công ty tăng cường bổ sung nhân lực Ban điều hành, khắc phục thiếu hụt nhân sự quản lý, nâng cao hiệu quả hoạt động.
- Cơ chế chính sách quản lý công ty từng bước hoàn thiện chặt chẽ, cải tiến các hệ thống quản lý ISO 9001 và 14001 xác thực điều kiện hoạt động sản xuất kinh doanh, xác lập các phần mềm quản lý tiết kiệm chi phí và tinh gọn hóa nhân sự...

3. Kế hoạch phát triển trong tương lai :

Thực hiện mục tiêu chiến lược phát triển đã được phê duyệt, công ty chủ trương thu hẹp và thoái vốn lĩnh vực thủy sản, tập trung nguồn lực phát triển sản phẩm mặt hàng mục tiêu chiến lược đó là *giấy và bao bì*, theo phương châm *nâng cao qui mô năng lực- chuyên nghiệp hóa*.

4. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán : Không có

IV/. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty :

Thực hiện vai trò giám sát, Hội đồng quản trị xác định các mặt hoạt động công ty thực hiện đúng định hướng, đúng kế hoạch, phù hợp các quan điểm chủ trương của Hội đồng quản trị và Đại hội cổ đông trong tất cả các lĩnh vực hoạt động.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc công ty :

Thực hiện vai trò lãnh đạo, Hội đồng quản trị đánh giá Ban Tổng Giám đốc công ty chấp hành tốt pháp luật, điều lệ, các nghị quyết, các qui chế quản trị...trong việc thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh, sử dụng vốn và tài sản, và trong các lĩnh vực hoạt động khác của công ty. Ban Tổng Giám đốc nêu cao tinh thần trách nhiệm, tâm quyết công việc được giao, nhiều nỗ lực cố gắng vượt qua giai đoạn khó khăn.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị tiếp theo:

- Khẩn trương thoái hết vốn đầu tư tại Công ty CP Thủy Sản Bến Tre, thu hồi bổ sung nguồn vốn kinh doanh hoàn thành tái cơ cấu vốn theo kế hoạch (2011-1012).

- Tìm kiếm đối tác, phát triển nguồn vốn, đầu tư giai đoạn 2 nhà máy Giao Long hoàn thành kế hoạch đầu tư, đưa công ty phát triển bền vững.

V/. Quản trị Công ty :

1. Hội đồng quản trị :

a. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị :

Trong năm 2012 Hội đồng quản trị công ty có sự thay đổi nhân sự do hết nhiệm kỳ. Cụ thể : Ông Nguyễn Văn Ly, Ông Lữ Tấn Ninh miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, Ông Lê Bá Phương miễn nhiệm chức Phó chủ tịch Hội đồng quản trị kể từ ngày 26/04/2012 do hết nhiệm kỳ. Bầu bổ sung Ông Nguyễn Thanh Nghĩa giữ chức Phó chủ tịch Hội đồng quản trị, Bà Hồ Thị Song Ngọc thành viên Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị có 05 thành viên, trong đó 03 thành viên bên trong và 02 thành viên bên ngoài độc lập không điều hành.

Danh sách Hội đồng quản trị Công ty :

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số cổ phần có đến 31/12/2012	
			Số cổ phần	Tỷ lệ sở hữu cp
01	Đoàn Văn Đạo	-Chủ tịch HĐQT/Tổng GD Công ty -Chủ tịch HĐQT công ty liên kết (Beseaco)	3.241.490	21,6%
02	Nguyễn Thanh Nghĩa	-Phó Chủ tịch HĐQT Công ty -Chủ tịch HĐQT/Tổng GD Cty CP Đại Thiên Lộc	880.990	5,87%
03	Lê Quang Hiệp	-Thành viên HĐQT Công ty -Chủ tịch HĐQT Cty kỹ nghệ Đô Thành	875.000	5,83%
04	Lê Bá Phương	-Thành viên HĐQT/Phó Tổng GD Công ty	680.000	4,53%
05	Hồ Thị Song Ngọc	-Thành viên HĐQT/Phó Tổng GD Công ty	17.360	0,12%

b. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị : Hiện nay Công ty chưa có các tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị.

c. Hoạt động của Hội đồng quản trị :

- Hoạt động Hội đồng quản trị theo cơ chế tập trung dân chủ tuân thủ pháp luật, điều lệ và các nghị quyết Đại hội cổ đông, của Hội đồng quản trị. Các thành viên Hội đồng quản trị thực hiện chức trách nhiệm vụ theo qui chế hoạt động hiện hành. Chế độ hội họp của Hội đồng quản trị thực hiện đúng qui định điều lệ và qui chế làm việc, nội dung các cuộc họp được chuẩn bị chu đáo, ghi biên bản và ban hành các nghị quyết triển khai đến các cấp điều hành thực hiện.

- Trong năm Hội đồng quản trị tổ chức 07 kỳ họp HĐQT; đã ban hành 16 nghị quyết xoay quanh các lĩnh vực như : kế hoạch tổ chức Đại hội cổ đông thường niên năm 2012, xem xét báo cáo tổng kết hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2012; kế hoạch kinh doanh năm 2012 và kế hoạch kinh doanh nhiệm kỳ 3 (2012 – 2016), kế hoạch cơ cấu vốn, công tác thu mua vật tư nguyên liệu, và đề ra những giải pháp thực hiện hàng quý , cùng nhiều nội dung liên quan khác,...

d. Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành : Thực hiện chức trách nhiệm vụ được phân công với tinh thần trách nhiệm cao, đóng góp tích cực cùng với Hội đồng quản trị

ban hành những chủ trương nghị quyết xác thực từng tình hình cụ thể, đồng thời phối hợp thực thi các nghị quyết hoàn thành nhiệm vụ...

e. Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị : Hiện nay các tiểu ban giúp việc Hội đồng quản trị chưa có.

* Tự đánh giá chất lượng hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2012 : Đáp ứng mong đợi

f. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị Công ty : Không có, danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị Công ty trong năm : không có.

2. **Ban kiểm soát :**

a. Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát :

Trong năm 2012 Ban kiểm soát công ty có sự thay đổi nhân sự do hết nhiệm kỳ. Cụ thể : Bà Đoàn Thị Đông, Ông Đoàn Quốc Thái miễn nhiệm thành viên Ban kiểm soát, bầu bổ sung Ông Nguyễn Hữu Hiệu và Bà Đoàn Hồng Lan thành viên Ban kiểm soát.

Ban kiểm soát có 03 thành viên, trong đó có 02 thành viên bên trong và 01 thành viên bên ngoài
Danh sách Ban kiểm soát Công ty :

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số cổ phần có đến 31/12/2012	
			Số cổ phần	Tỷ lệ sở hữu cp
01	Lư Sanh Võ	Trưởng Ban kiểm soát	25.280	0,17%
02	Nguyễn Hữu Hiệu	Thành viên Ban kiểm soát	0	0%
03	Đoàn Hồng Lan	Thành viên Ban kiểm soát	0	0%

b. Hoạt động của Ban kiểm soát : Trong năm Ban kiểm soát tổ chức họp 03 lần xoay quanh các vấn đề xem xét tình hình hoạt động của công ty từng quý, việc chấp hành pháp luật, điều lệ công ty. Việc thực hiện các Nghị quyết Hội đồng quản trị, công tác nhân sự, tài chính,...

* Tự đánh giá chất lượng hoạt động của Ban kiểm soát năm 2012 : Hoàn thành nhiệm vụ

3. **Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích :**

a. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích :

- Hội đồng quản trị :
 1. Ông Đoàn Văn Đạo – Chủ tịch HĐQT : 28.000.000 đồng
 2. Ông Nguyễn Thanh Nghĩa – Phó Chủ tịch HĐQT : 16.000.000 đồng
 3. Ông Lê Quang Hiệp – Thành viên HĐQT : 24.000.000 đồng
 4. Ông Lê Bá Phương – Thành viên HĐQT : 28.000.000 đồng
 5. Bà Hồ Thị Song Ngọc – Thành viên HĐQT : 16.000.000 đồng
- Ban Kiểm Soát :
 1. Ông Lư Sanh Võ – Trưởng Ban kiểm soát : 16.000.000 đồng
 2. Ông Nguyễn Hữu Hiệu – Thành viên Ban kiểm soát : 8.000.000 đồng
 3. Bà Đoàn Hồng Lan – Thành viên Ban kiểm soát : 8.000.000 đồng
- Ban Điều hành Công ty :
 1. Ông Đoàn Văn Đạo - Tổng GD : 281.342.983 đồng
 2. Ông Lê Bá Phương - Phó Tổng GD : 124.038.450 đồng
 3. Ông Lương Văn Thành - Phó Tổng GD : 119.795.336 đồng
 4. Bà Hồ Thị Song Ngọc - Phó Tổng GD : 266.414.180 đồng
 5. Bà Lê Xuân Hoàng - Kế Toán Trưởng : 206.341.211 đồng

Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ :

STT	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với cổ đông nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi,...)
01	Đoàn Văn Đạo	Chủ Tịch HĐQT	1.740.690	11,6%	3.241.490	21,6%	Nâng tỷ lệ sở hữu
1.1	Đỗ Thị Khuyển	Mẹ	0	0%	0	0%	
1.2	Đoàn Văn Cười	Anh	0	0%	0	0%	
1.3	Đoàn Thị Tươi	Chị	0	0%	0	0%	
1.4	Đoàn Văn Chông	Anh	0	0%	0	0%	
1.5	Đoàn Thị Trọn	Chị	0	0%	0	0%	
1.6	Đoàn Văn Đời	Em	0	0%	0	0%	
1.7	Đoàn Thị Hồng Cúc	Em	0	0%	0	0%	
1.8	Đình Thị Mai Thảo	Vợ	0	0%	0	0%	
1.9	Đoàn Thảo Quỳnh My	Con	0	0%	0	0%	
1.10	Đoàn Thảo Khánh Chân	Con	0	0%	0	0%	
1.11	Đoàn Đình Cơ	Con	0	0%	0	0%	
02	Nguyễn Thanh Nghĩa	Phó Chủ tịch HĐQT	875.990	5,84%	880.990	5,87%	Nâng tỷ lệ sở hữu
2.1	Nguyễn Thị Bích Liên	Vợ	0	0%	0	0%	
2.2	Nguyễn Thanh Loan	Con	0	0%	0	0%	
2.3	Nguyễn Thanh Dung	Con	0	0%	0	0%	
2.4	Nguyễn Thanh Trúc	Con	0	0%	0	0%	

2.5	Nguyễn Quang Quảng	Anh	0	0%	0	0%	
2.6	Nguyễn Thị Thu	Chị	0	0%	0	0%	
2.7	Nguyễn Ngãi	Em	0	0%	0	0%	
2.8	Nguyễn Thị Liên	Em	0	0%	0	0%	
03	Hồ Thị Song Ngọc	Thành viên HDQT	17.360	0,12%	17.360	0,12%	
3.1	Hồ Văn Bé	Cha	0	0%	0	0%	0
3.2	Hồ Thị Kim	Mẹ	0	0%	0	0%	0
3.3	Hồ Thị Xuân Thủy	Chị	0	0%	0	0%	0
3.4	Hồ Công Diển	Em	0	0%	0	0%	0
3.5	Hồ Phương Hải	Em	0	0%	0	0%	0
04	Lê Bá Phương	Thành viên HDQT	680.000	4,53%	680.000	4,53%	
4.1	Lê Bá Cẩm	Cha	0	0%	0	0%	0
4.2	Nguyễn Thị Thạc	Mẹ	0	0%	0	0%	0
4.3	Nguyễn Thị Vĩnh	Chị	0	0%	0	0%	0
4.4	Nguyễn Thị Thu	Chị	0	0%	0	0%	0
4.5	Lê Bá Đông	Anh	0	0%	0	0%	0
4.6	Nguyễn Thị Thủy	Vợ	0	0%	0	0%	0
4.7	Lê Thị Tiên	Con	0	0%	0	0%	0
4.8	Lê Bá Hùng	Con	0	0%	0	0%	0
05	Lê Quang Hiệp	Thành viên HDQT	875.000	5,83%	875.000	5,83%	
5.1	Lê Thành Phụng	Cha	0	0%	0	0%	0
5.2	Nguyễn Thị Thai	Mẹ	0	0%	0	0%	0

5.3	Đỗ Thị Trang	Vợ	0	0%	0	0%	0
5.4	Lê Công Nghiệp	Con	0	0%	0	0%	0
06	Lư Sanh Võ	Trưởng Ban kiểm soát	30.280	0,20%	25.280	0,17%	Nhu cầu tài chính gia đình
6.1	Lư Sanh Long	Anh	0	0%	0	0%	0
6.2	Lư Sanh Phụng	Anh	0	0%	0	0%	0
6.3	Lư Thị Mỹ Nho	Em	0	0%	0	0%	0
6.4	Đặng Thị Yến	Vợ	0	0%	0	0%	0
6.5	Lư Sanh Minh Phương	Con	0	0%	0	0%	0
6.6	Lư Thị Huyền Trang	Con	0	0%	0	0%	0
07	Nguyễn Hữu Hiệu	Thành viên BKS	0	0%	0	0%	0
7.1	Nguyễn Thị Tôn	Mẹ	0	0%	0	0%	0
7.2	Trần Thị Thu Hương	Vợ	0	0%	0	0%	0
7.3	Nguyễn Hữu Thiện Tín	Con	0	0%	0	0%	0
7.4	Nguyễn Hữu Quốc Bình	Con	0	0%	0	0%	0
7.5	Nguyễn Hữu Thiện Duyên	Em	0	0%	0	0%	0
7.6	Nguyễn Hữu Thiện Nhân	Em	0	0%	0	0%	0
7.7	Nguyễn Hữu Quốc Đạt	Em	0	0%	0	0%	0
7.8	Nguyễn Hữu Quốc Thịnh	Em	0	0%	0	0%	0
7.9	Nguyễn Thị Mai Thi	Em	0	0%	0	0%	0
08	Đoàn Hồng Lan	Thành viên BKS	0	0%	0	0%	0
8.1	Đoàn Hữu Tài	Cha	0	0%	0	0%	0

8.2	Nguyễn Thị Kim Nhu	Mẹ	0	0%	0	0%	0
8.3	Đoàn Thị Minh Thi	Em	0	0%	0	0%	0
8.4	Lê Minh Thanh	Chồng	0	0%	0	0%	0
8.5	Lê Minh Quân	Con	0	0%	0	0%	0
09	Lê Xuân Hoàng	Kế Toán Trưởng/người công bố thông tin	18.750	0,125%	18.750	0,125%	
9.1	Lê Thái Bình	Cha	0	0%	0	0%	0
9.2	Nguyễn Thị Ánh	Mẹ	0	0%	0	0%	0
9.3	Lê Xuân Bạch	Chị	0	0%	0	0%	0
9.4	Lê Quang Huy	Anh	0	0%	0	0%	0
9.5	Lê Xuân Phượng	Chị	0	0%	0	0%	0
9.6	Lê Xuân Trang	Chị	0	0%	0	0%	0
9.7	Hà Văn Thảo	Chồng	0	0%	0	0%	0
9.8	Hà Hoàng Duy	Con	0	0%	0	0%	0
9.9	Hà Duy Khang	Con	0	0%	0	0%	0

Giao dịch của cổ đông lớn :

1/. Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Thủy Sản Bến Tre :

- Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ : 3.232.508 cp, tỷ lệ sở hữu : 21,55%
- Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ : 2.093.028 cp, tỷ lệ sở hữu : 13,95%
- Mục đích thực hiện giao dịch : Cơ cấu danh mục đầu tư

2/. Ông Lê Hữu Nghiệp :

- Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ : 753.500 cp, tỷ lệ sở hữu : 5,02%
- Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ : 1.376.040 cp, tỷ lệ sở hữu : 9,17%
- Mục đích thực hiện giao dịch : Chuyển sở hữu từ mẹ sang con

b. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ : Không có

c. Việc thực hiện các qui định về quản trị công ty : Công ty chấp hành tốt pháp luật, điều

lệ, các nghị quyết, các qui định, qui chế quản trị... trong việc thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh, sử dụng vốn và tài sản, và trong các lĩnh vực hoạt động khác của công ty.

VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến công ty kiểm toán :

- Đơn vị kiểm toán: Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt.

- Ý kiến đơn vị kiểm toán: Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre. Các báo cáo này đã được lập phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

- Người đưa ý kiến đánh giá : Đào Vũ Thiên Long - Kiểm Toán Viên

- Chứng chỉ KTV số : 1739/KTV

2. Báo cáo tài chính đã kiểm toán:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		156.345.516.189	209.640.228.439
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	6.1	2.712.369.434	3.817.629.166
111	1. Tiền		2.712.369.434	3.817.629.166
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		95.937.479.457	56.295.645.340
131	1. Phải thu của khách hàng	6.2	73.771.655.925	54.425.612.318
132	2. Trả trước cho người bán	6.3	23.356.822.343	1.769.284.957
138	3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	6.4	198.142.612	100.748.065
139	4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	6.5	(1.389.141.423)	-
140	IV. Hàng tồn kho	6.6	48.103.341.565	149.047.499.245
141	1. Hàng tồn kho		48.103.341.565	149.047.499.245
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		9.592.325.733	479.454.688
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	6.7	1.495.121.687	-
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		286.631.917	324.669.688
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	6.8	839.000.654	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	6.9	6.971.571.475	154.785.000
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		279.174.108.645	306.678.582.806
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	205.882.319
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	205.882.319
220	II. Tài sản cố định		236.039.032.918	257.156.604.136
221	1. Tài sản cố định hữu hình	6.10	235.999.946.502	257.093.573.634
222	- Nguyên giá		278.393.919.753	286.014.599.320
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(42.393.973.251)	(28.921.025.686)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	6.11	39.086.416	63.030.502

228	- Nguyên giá		119.393.750	119.393.750
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(80.307.334)	(56.363.248)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	-
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		34.324.328.815	41.362.499.815
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	41.362.499.815
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	6.12	34.324.328.815	-
258	3. Đầu tư dài hạn khác		-	-
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		8.810.746.912	7.953.596.536
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	6.13	8.786.746.912	7.929.596.536
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		24.000.000	24.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		435.519.624.834	516.318.811.245

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
300	A - NỢ PHẢI TRẢ		236.925.642.893	315.179.094.401
310	I. Nợ ngắn hạn		194.304.127.880	268.701.472.668
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	6.14	143.588.475.195	165.825.821.535
312	2. Phải trả người bán	6.15	40.050.472.921	96.636.993.309
313	3. Người mua trả tiền trước	6.16	1.034.376.321	-
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	6.17	6.139.311.333	4.276.955.760
315	5. Phải trả người lao động		2.580.048.668	1.019.575.987
316	6. Chi phí phải trả		695.706.353	356.453.439
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	6.18	286.873.751	590.064.300
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(71.136.662)	(4.391.662)
330	I. Nợ dài hạn		42.621.515.013	46.477.621.733
333	1. Phải trả dài hạn khác		-	-
334	2. Vay và nợ dài hạn	6.19	42.621.515.013	46.477.621.733
336	3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	-
338	4. Doanh thu chưa thực hiện		-	-
339	5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
400	B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		198.593.981.941	201.139.716.844
410	I. Vốn chủ sở hữu	6.20	198.593.981.941	201.139.716.844
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		149.999.080.000	149.999.080.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		43.282.931.303	43.292.931.303

413	3	Vốn khác của chủ sở hữu	-	-
416	4	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
417	5	Quỹ đầu tư phát triển	5.940.917.770	5.940.917.770
418	6	Quỹ dự phòng tài chính	667.184.932	667.184.932
420	7	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(1.296.132.064)	1.239.602.839
430	I	I. Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-
432	1	Nguồn kinh phí	-	-
433	2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-
440		TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	435.519.624.834	516.318.811.245

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
1. Nợ khó đòi đã xử lý	8.1	58.598.872	58.598.872
2. Ngoại tệ các loại	6.1.2		
- USD		87.423,35	99.980,55
- EUR		100,08	491,80
		-	-

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

ĐVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		341.087.949.568	246.727.159.209
03	2. Các khoản giảm trừ		307.303.106	556.582.500
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ			
	3. vự	7.1	340.780.646.462	246.170.576.709
11	4. Giá vốn hàng bán	7.2	298.209.330.459	199.814.630.707
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		42.571.316.003	46.355.946.002
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	7.3	606.425.715	6.893.459.401
22	7. Chi phí tài chính		31.068.298.286	42.121.516.612
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		30.934.296.584	37.168.784.359
24	8. Chi phí bán hàng	7.4	15.070.194.769	8.740.883.209
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.5	8.450.960.175	7.263.681.669
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(11.411.711.512)	(4.876.676.087)

31	11. Thu nhập khác	7.6	14.685.183.966	4.242.242.251
32	12. Chi phí khác	7.7	4.280.947.794	2.087.681.715
40	13. Lợi nhuận khác		10.404.236.172	2.154.560.536
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(1.007.475.340)	(2.722.115.551)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.8	1.528.259.563	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(2.535.734.903)	(2.722.115.551)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.9	(169)	(181)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		368.472.937.579	299.241.411.164
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(282.523.467.153)	(101.137.670.014)
3. Tiền trả cho người lao động		(15.259.607.460)	(14.880.933.559)
4. Tiền chi trả lãi vay		(31.030.674.611)	(36.919.125.443)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(2.515.981.552)	(2.694.157.693)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		22.103.503.029	6.046.963.166
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(37.553.923.221)	(53.914.873.493)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		21.692.786.611	95.741.614.128
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(4.290.415.336)	(256.334.817)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		136.000.000	1.635.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		7.144.200.000	19.020.894.020
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		295.812.500	6.506.330.900
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		3.285.597.164	26.905.890.103
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu		-	-

của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		309.385.644.478	164.682.288.605
4. Tiền trả nợ gốc vay		(335.462.990.818)	(278.164.869.600)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(13.499.917.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(26.077.346.340)	(126.982.498.195)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		(1.098.962.565)	(4.334.993.964)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		3.817.629.166	8.152.623.130
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(6.297.167)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	6.1	2.712.369.434	3.817.629.166

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

1. KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre là doanh nghiệp được thành lập theo Quyết định số 4278/QĐ-UB ngày 25 tháng 12 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bến Tre về việc chuyển Nhà máy Bao bì trực thuộc Công ty Đông lạnh thủy sản xuất khẩu Bến Tre thành Công ty cổ phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5503-000006 đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 04 năm 2003, thay đổi lần thứ tám ngày 23 tháng 05 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh chính

Chuyên về sản xuất, kinh doanh giấy và các sản phẩm bao bì từ giấy, các sản phẩm bao bì từ nhựa....

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất và kinh doanh giấy, các sản phẩm bao bì từ giấy, các sản phẩm bao bì từ nhựa và các sản phẩm thủy hải sản, nông sản; in bao bì, văn phòng phẩm, biểu mẫu (trừ các giấy tờ quản lý của nhà nước);
- Kinh doanh vận tải hàng hoá;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu: nông sản, thủy hải sản chế biến, nguyên phụ liệu ngành giấy, sắt thép, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất trong nước.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập Báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính về việc quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong Doanh nghiệp.

Tỷ giá hạch toán ngày 31 tháng 12 năm 2012 đơn vị lấy tỷ giá của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt nam – Chi nhánh Bến Tre là : 20.800 VNĐ/USD.

Tỷ giá hạch toán ngày 31 tháng 12 năm 2011 là : 20.828 VNĐ/USD.

3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và các thông tư, hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

3.2 Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

4. CAM KẾT KẾ TOÁN

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

5.1 Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.
- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành các khoản tiền được biết trước mà không cần thông báo.

5.2 Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, công nợ) được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng.

5.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu.

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.
- Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

5.4 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: hàng tồn kho được đánh giá trên nguyên tắc giá gốc;
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm: Bình quân gia quyền;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.
- Vào thời điểm khóa sổ, Công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập dự phòng (nếu có) trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Việc lập dự phòng hàng tồn kho được thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

5.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được đánh giá theo phương pháp giá gốc.
- Các khoản đầu tư được công bố theo giá gốc. Khoản dự phòng giảm giá sẽ được lập trên cơ sở xem xét sự giảm giá so với giá thị trường của các khoản đầu tư.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại ngân hàng mà có thời gian đáo hạn dưới một năm.

5.6 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc đánh giá:
 - Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.
 - Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
 - Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi\lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Phương pháp khấu hao áp dụng:
 - Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính.
- Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao
- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 35 năm
- Máy móc thiết bị	03 – 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
- Dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
- Tài sản cố định khác	04 – 07 năm
- Tài sản cố định vô hình	05 năm

5.7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

5.8 Cơ sở trích quỹ lương

Căn cứ theo Quyết định 08/QĐ-HĐQT ngày 22 tháng 03 năm 2012 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty về việc phê duyệt đơn giá tiền lương theo sản phẩm năm 2012 như sau :

Tên sản phẩm-dịch vụ	ĐVT	Đơn giá (đồng)
Giấy kraft	Kg	350
Giấy carton	M ²	150
Thùng carton	Cái	384
Bao giấy	Cái	400
Hộp các loại	Cái	150

5.10 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước

- Chi phí trả trước: chủ yếu là những chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng, nhà xưởng, được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.
- Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng.

5.11 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- **Vốn đầu tư của chủ sở hữu:** là số vốn thực góp của chủ sở hữu;
- **Thặng dư vốn cổ phần:** là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ;
- **Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:** lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước.

5.12 Doanh thu và chi phí

- **Doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:**
 - Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; và xác định được phần công việc đã hoàn thành ;
 - Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.
- **Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời cả 2 điều kiện sau:**
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- **Doanh thu tài chính được ghi nhận trên cơ sở :**
 - Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;
 - Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng;
 - Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- **Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.**

5.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

▪ Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

▪ Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính, và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây, được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính, sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh

doanh, trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

5.14 Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

5.15 Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Công cụ tài chính phức hợp

Công cụ tài chính phức hợp do Công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phái sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

5.16 Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

5.17 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

5.18 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5.19 Nghĩa vụ tài chính

- *Thuế giá trị gia tăng:*
Theo phương pháp khấu trừ.
- *Thuế thu nhập doanh nghiệp:*
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: 25%.
- *Thuế khác:*
Các loại thuế khác theo quy định hiện hành.

5.20 Số liệu so sánh

- Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư Vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam kiểm toán theo Báo cáo kiểm toán số: 58/2012/BCKT/TC.
- Số đầu năm trên Bảng cân đối kế toán của một số khoản mục được trình bày lại cho đúng với quy định hiện hành.

Chi tiết như sau:

Mã số	Khoản mục	Số Báo cáo năm trước	Số trình bày lại năm nay	Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) - (4)
311	Vay và nợ ngắn hạn	142.527.421.535	165.825.821.535	(23.298.400.000)
334	Vay và nợ dài hạn	69.776.021.733	46.477.621.733	23.298.400.000
Cộng		212.303.443.268	212.303.443.268	-

6. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

6.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Mã số	Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
6.1.1	Tiền mặt	535.859.860	368.946.162
6.1.2	Tiền gửi ngân hàng	2.176.509.574	3.448.683.004
Cộng		2.712.369.434	3.817.629.166

Toàn bộ số tiền mặt và tiền gửi ngân hàng trên của Công ty đã thế chấp làm tài sản đảm bảo tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Bến Tre (xem Thuyết minh 6.14).

6.1.2 Tiền gửi ngân hàng

STT	Tên ngân hàng	Cuối năm		Đầu năm	
		Ngoại tệ	VNĐ	Ngoại tệ	VNĐ
1.	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Bến Tre	-	107.270.323	-	674.237.630
	- USD	87.423,35	1.818.405.680	99.980,55	2.082.394.895
	- EUR	100,08	2.740.953	491,80	13.619.909
2.	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	246.976.418	-	565.634.373

3.	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- CN Bến Tre	-	-	-	111.704.497
4.	Ngân hàng NN&PT Nông thôn Việt Nam- CN Bến Tre	-	1.116.200	-	1.091.700
Cộng		USD 87.423,35 EUR 100,08	2.176.509.57 4	USD 99.980,55 EUR 491,80	3.448.683.004

Toàn bộ tiền gửi Ngân hàng trên của Công ty được thế chấp làm tài sản đảm bảo tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Bến Tre (xem Thuyết minh 6.14).

6.2 Phải thu của khách hàng

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty Cổ phần Thủy sản Bến Tre	9.422.781.170	286.931.755
- Công ty TNHH Vĩnh Xuân	5.811.433.880	6.364.399.140
- Công ty TNHH Ngành Giấy Cát Phú	4.448.778.290	531.169.100
- Công ty TNHH Box - Pak Việt Nam	3.189.360.900	4.922.258.550
- Khách hàng khác	50.899.301.685	42.320.853.773
Cộng	73.771.655.925	54.425.612.318

Toàn bộ số dư phải thu của khách hàng trên của Công ty được thế chấp làm tài sản đảm bảo tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Bến Tre (xem Thuyết minh 6.14).

6.3 Trả trước cho người bán

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- DNTN Trúc Phương	18.993.000.000	-
- DNTN Xây dựng Cơ khí Thương mại Bình An	1.600.000.000	-
- Đoàn Văn Cười	500.000.000	1.500.000.000
- Khách hàng khác	2.263.822.343	269.284.957
Cộng	23.356.822.343	1.769.284.957

6.4 Phải thu ngắn hạn khác

Chi tiết:	Cuối năm	Đầu năm
- Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	166.269.737	100.269.737
- Trợ cấp Bảo hiểm Xã hội	13.430.490	-
- Khác	18.442.385	478.328
Cộng	198.142.612	100.748.065

6.5 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

Chi tiết gồm:	Số tiền trích lập
- Khách hàng lập dự phòng 100%	81.058.560
- Khách hàng lập dự phòng 70%	378.798.573

- Khách hàng lập dự phòng 50%	832.367.514
- Khách hàng lập dự phòng 30%	96.916.776
Cộng	1.389.141.423

6.6 Hàng tồn kho

Mã số	Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
6.6.1	Nguyên liệu, vật liệu	34.590.337.591	121.112.432.557
6.6.2	Công cụ dụng cụ	107.814.285	88.303.027
6.6.3	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
6.6.4	Thành phẩm	13.405.189.689	27.846.763.661
6.6.5	Hàng hóa	-	-
6.6.6	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho		48.103.341.565	149.047.499.245

Toàn bộ hàng tồn kho trên của Công ty được thế chấp làm tài sản đảm bảo tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Bến Tre (xem Thuyết minh 6.14).

6.6.1 Nguyên liệu vật liệu

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Nguyên vật liệu	27.254.643.096	100.909.898.939
- Vật liệu phụ	363.503.600	411.241.901
- Nhiên liệu	12.219.337	12.832.298.552
- Phụ tùng	6.801.903.033	6.150.277.693
- Vật liệu khác	158.068.525	808.715.472
Cộng	34.590.337.591	121.112.432.557

6.6.4 Thành phẩm

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Thành phẩm - Giấy cuộn	11.748.918.341	26.424.033.857
- Thành phẩm - Giấy tấm	577.189.197	732.121.566
- Thành phẩm - Giấy lót	63.765	4.844.695
- Thành phẩm - Bao bì	1.079.018.386	685.763.543
Cộng	13.405.189.689	27.846.763.661

6.7 Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi tiết:	Năm nay	Năm trước
- Số đầu năm	-	-
- Tăng trong năm	5.983.663.487	8.434.047.283
- Phân bổ trong năm	(4.488.541.800)	(8.434.047.283)
Số cuối năm	1.495.121.687	-

6.8 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

Là khoản tiền thuế đất nộp thừa cho Nhà nước.

6.9 Tài sản ngắn hạn khác

STT	Chi tiêu	Cuối năm	Đầu năm
6.9.1	Tạm ứng	6.896.571.475	79.785.000
6.9.2	Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	75.000.000	75.000.000
Cộng		6.971.571.475	154.785.000

6.9.1 Tạm ứng

Là khoản tiền tạm ứng thực hiện công tác đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất của Ông Đoàn Văn Đạo (Tổng Giám đốc).

6.10 Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình như sau:

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Đầu năm	108.950.496.637	170.412.049.679	5.115.159.403	1.343.183.601	193.710.000	286.014.599.320
2. Tăng trong năm	132.426.909	966.077.291	1.575.418.182	252.281.364	-	2.926.203.746
- Mua sắm mới	132.426.909	966.077.291	1.575.418.182	252.281.364	-	2.926.203.746
3. Giảm trong năm	4.303.790.963	5.765.071.874	478.020.476	-	-	10.546.883.313
- Thanh lý, nhượng bán	4.303.790.963	5.765.071.874	478.020.476	-	-	10.546.883.313
4. Cuối năm	104.779.132.583	165.613.055.096	6.212.557.109	1.595.464.965	193.710.000	278.393.919.753
II. Giá trị hao mòn						
1. Đầu năm	8.462.297.468	18.606.645.325	1.514.472.976	313.396.182	24.213.735	28.921.025.686
2. Tăng trong năm	5.435.362.383	13.763.048.980	687.069.925	224.299.174	24.280.074	20.134.060.536
- Khấu hao	5.435.362.383	13.763.048.980	687.069.925	224.299.174	24.280.074	20.134.060.536
3. Giảm trong năm	2.566.661.940	3.691.399.957	403.051.074	-	-	6.661.112.971
- Thanh lý, nhượng bán	2.566.661.940	3.691.399.957	403.051.074	-	-	6.661.112.971
4. Cuối năm	11.330.997.911	28.678.294.348	1.798.491.827	537.695.356	48.493.809	42.393.973.251
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	100.488.199.169	151.805.404.354	3.600.686.427	1.029.787.419	169.496.265	257.093.573.634
2. Tại ngày cuối năm	93.448.134.672	136.934.760.748	4.414.065.282	1.057.769.609	145.216.191	235.999.946.502

Trong đó :

- Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 797.497.514 đồng.
- Toàn bộ tài sản trên của Công ty đã thế chấp làm tài sản đảm bảo tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Bến Tre (xem Thuyết minh 6.14)

6.11 Tài sản cố định vô hình

Chi tiêu	Phần mềm máy vi tính	Cộng
I. Nguyên giá		
1. Số dư đầu năm	119.393.750	119.393.750
2. Tăng trong năm	-	-

3. Giảm trong năm	-	-
4. Số dư cuối năm	119.393.750	119.393.750
II. Giá trị hao mòn		
1. Số dư đầu năm	56.363.248	56.363.248
2. Tăng trong năm	23.944.086	23.944.086
- Tăng do khấu hao	23.944.086	23.944.086
3. Giảm trong năm	-	-
4. Số dư cuối năm	80.307.334	80.307.334
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	63.030.502	63.030.502
2. Tại ngày cuối năm	39.086.416	39.086.416

6.12 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy sản Bến Tre với số lượng 2.765.248 cổ phiếu chiếm tỷ lệ 46,61% trên vốn điều lệ.

6.13 Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết:	Năm nay	Năm trước
- Số đầu năm	7.929.596.536	1.563.964.627
- Tăng trong năm	11.183.756.187	8.657.341.939
- Phân bổ trong năm	(10.326.605.811)	(2.291.710.030)
Số cuối năm	8.786.746.912	7.929.596.536

6.14 Vay và nợ ngắn hạn

Chi tiết gồm :	Cuối năm	Đầu năm
- Vay ngắn hạn (1)	114.548.475.195	142.527.421.535
- Nợ dài hạn đến hạn trả (2)	29.040.000.000	23.298.400.000
Cộng	143.588.475.195	165.825.821.535

(1): Là khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Bến Tre.
Chi tiết:

- Hợp đồng hạn mức tín dụng số: 01/2012/HĐ ngày 18 tháng 6 năm 2012.
- Hạn mức vay và bảo lãnh: 190.000.000.000 đồng. Trong đó:
 - + Dư nợ vay ngắn hạn bổ sung vốn lưu động tối đa : 150.000.000.000 đồng.
 - + Dư bảo lãnh mở LC (trừ phần ký quỹ) tối đa : 40.000.000.000 đồng.
- Thời hạn: không quá 9 tháng.
- Lãi suất: 14,5%/năm (lãi suất thả nổi được điều chỉnh theo định kỳ 04 lần/năm vào các ngày 17/02; 17/05; 17/08; 17/11 trên cơ sở số dư nợ vay và lãi suất cho vay hiện hành do ngân hàng thông báo tại thời điểm điều chỉnh).
- Mục đích: bổ sung vốn lưu động.
- Hình thức đảm bảo: Bảo đảm bằng các loại tài sản liệt kê tại điều 2 của các hợp đồng thế chấp gồm :
 - + Toàn bộ tài sản của công ty bao gồm quyền sử dụng đất, quyền thuê đất và tài sản, công trình xây dựng trên đất, văn phòng, nhà xưởng, MMTB, PTVT,...
 - + Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh, tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ và ngoại tệ của bên vay tại Ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác.

+ Toàn bộ vật tư, hàng hóa tồn kho đang luân chuyển phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của bên vay và các khoản thu theo hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và đối tác khác mà bên vay là người thụ hưởng.

(2) Là khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre, đến hạn trả trong năm 2013

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Hợp đồng Số 01/2012/HĐ (1)	5.600.000.000	-
- Hợp đồng số 01/2007/HĐ (2)	23.440.000.000	23.298.400.000
Cộng	29.040.000.000	23.298.400.000

6.15 Phải trả người bán

Chi tiết gồm :	Cuối năm	Đầu năm
- Tai Hing Private Limited	8.684.379.808 (# USD 417.518,26)	7.249.149.992 (# USD 348.048,30)
- Itochu Singapore Pte, Ltd	5.068.527.360 (# USD 243.679,20)	-
- Sembcorp Tay Paper Recycling Pte Ltd	4.449.184.272 (# USD 213.903,09)	4.194.337.433 (# USD 201.379,75)
- Jop Co., Ltd	2.025.360.480 (# USD 97.373,10)	-
- Khác	19.823.021.001	85.193.505.884
Cộng	40.050.472.921	96.636.993.309

6.16 Người mua trả tiền trước

Là khoản ứng trước tiền mua hàng của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre.

6.17 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chi tiết:	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	3.910.463.426	1.435.372.367
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	286.631.917	324.669.688
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.528.259.563	2.515.981.552
- Thuế thu nhập cá nhân	413.956.427	932.153
Cộng	6.139.311.333	4.276.955.760

6.18 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Chi tiết:	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty TNHH MTV Li Chuan Food Products	250.396.850	-
- Các khoản khác	36.476.901	590.064.300
Cộng	286.873.751	590.064.300

6.19 Vay và nợ dài hạn

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Hợp đồng Số 01/2012/HĐ (1)	19.600.000.000	-
- Hợp đồng số 01/2007/HĐ (2)	23.021.515.013	46.477.621.733
Cộng	42.621.515.013	46.477.621.733

(1): Là khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre theo Hợp đồng số 01/2012/HĐ ngày 18 tháng 06 năm 2012 dùng để cơ cấu lại tài chính đối với nguồn vốn đã đầu tư cho dự án "Đầu tư xây dựng Nhà máy bao bì số 2" , áp dụng lãi suất cho vay thả nổi được điều chỉnh theo định kỳ 4 lần/năm vào các ngày 17/2;17/5; 17/8;17/11. Lãi suất trong hạn hiện nay áp dụng là 14%/năm, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày nhận khoản vay đầu tiên.

Tài sản đảm bảo:

- Bảo đảm bằng tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/2012/HĐ.
- Bảo đảm bằng tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2012/HĐ ngày 18/6/2012.
- Bảo đảm bằng các loại tài sản theo liệt kê tại các hợp đồng đảm bảo khác.
- Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Bên vay tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác.
- Toàn bộ vật tư, hàng hóa tồn kho đang luân chuyển phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của bên vay và các khoản doanh thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và đối tác khác mà bên vay là người thụ hưởng.
- Tổng số nợ đến 31/12/12 là 25.200.000.000 đồng, trong đó đến hạn phải trả trong năm 2013 là 5.600.000.000 đồng (xem Thuyết minh số 6.14).

(2): Là khoản vay trung hạn, dài hạn từ những năm trước tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre theo Hợp đồng số 01/2007/HĐ ngày 20 tháng 11 năm 2007 và Phụ lục hợp đồng số 01/2009/PL ngày 01 tháng 07 năm 2009 đầu tư cho dự án "Xây dựng Nhà máy giấy Giao Long – Giai đoạn 1" , với lãi suất 14%/năm.

- Số tiền vay: 108.000.000.000 đồng (trong đó số tiền nhận nợ USD không vượt quá 2.894.297 USD)
- Thời hạn vay: 84 tháng
- Thời gian ân hạn : 24 tháng
- Lãi suất:
- + Đối với USD: áp dụng lãi suất thả nổi được điều chỉnh mỗi năm 2 lần vào các ngày 17/05 và 17/11.
- + Đối với VND: áp dụng lãi suất thả nổi được điều chỉnh mỗi năm 4 lần vào các ngày 17/02; 17/05; 17/08; 17/11.
- Tổng số nợ đến 31/12/12 là 46.461.515.013 đồng, trong đó đến hạn phải trả trong năm 2013 là 23.440.000.000 đồng (xem Thuyết minh số 6.14).

6.20 Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần (*)	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	149.999.080.000	43.307.931.303	(2.681.981.874)	4.521.332.711	383.267.920	20.242.764.214	215.772.394.274
- Tăng vốn năm trước	-	-	2.681.981.874	1.419.585.059	283.917.012	-	4.385.483.945
- Tăng từ lãi năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm do phân phối lợi nhuận	-	(15.000.000)	-	-	-	(19.003.161.375)	(19.018.161.375)
Số dư cuối năm trước, số dư đầu năm nay	149.999.080.000	43.292.931.303	-	5.940.917.770	667.184.932	1.239.602.839	201.139.716.844
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng từ lãi trong năm	-	-	-	-	-	(2.535.734.903)	(2.535.734.903)
- Giảm trong năm	-	(10.000.000)	-	-	-	-	(10.000.000)
Số dư cuối năm	149.999.080.000	43.282.931.303	-	5.940.917.770	667.184.932	(1.296.132.064)	198.593.981.941

(*): Là khoản thanh toán tiền phí thực hiện mua cổ phiếu cho Trung tâm Lưu Ký Chứng khoán.

▪ **Cổ phiếu**

Chi tiết gồm	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.999.908	14.999.908
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.999.908	14.999.908
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>14.999.908</i>	<i>14.999.908</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.999.908	14.999.908
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng /cổ phiếu)	10.000	10.000

▪ **Mục đích trích và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:
- + Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ khó đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- + Bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.
- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để:
- + Bổ sung vốn điều lệ cho Công ty;
- + Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.
- Quỹ khen thưởng được dùng để:
- + Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty;
- + Thưởng đột xuất cho cá nhân, tập thể trong Công ty;
- + Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của Công ty.
- Quỹ phúc lợi được dùng để:
- + Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty;
- + Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội;
- + Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;
- + Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Đơn vị tính: VNĐ)

7.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu thành phẩm	340.072.127.562	246.020.517.809
- Doanh thu hàng hóa	708.518.900	150.173.900
Cộng	340.780.646.462	246.170.576.709

7.2 Giá vốn hàng bán

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn thành phẩm	297.573.338.519	199.771.358.392
- Giá vốn hàng hóa	635.991.940	43.272.315
Cộng	298.209.330.459	199.814.630.707

7.3 Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi	295.812.500	82.271.594
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	147.665.242	105.777.857
- Lãi do mua bán chứng khoán	106.029.000	-
- Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	56.918.973	139.679.050
- Cổ tức	-	6.565.730.900
Cộng	606.425.715	6.893.459.401

7.4 Chi phí bán hàng

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên bán hàng	1.421.732.324	1.082.477.167
- Chi phí vật liệu, bao bì	2.553.315.846	2.568.211.296
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2.242.425	13.382.498
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	368.224.216	387.839.552
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.677.066.421	3.844.951.843
- Chi phí bằng tiền khác	1.047.613.537	844.020.853
Cộng	15.070.194.769	8.740.883.209

7.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	2.627.279.697	1.797.048.120
- Chi phí đồ dùng văn phòng	54.787.506	100.701.024
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	444.805.861	2.023.619.281
- Trích lập dự phòng	1.389.141.423	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.092.900.420	1.110.456.768
- Chi phí bằng tiền khác	2.842.045.268	2.231.856.476
Cộng	8.450.960.175	7.263.681.669

7.6 Thu nhập khác

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
---------------	---------	-----------

- Thu nhập từ chuyển nhượng quyền thuê đất và tài sản trên đất	7.868.000.000	-
- Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	2.449.095.799	3.362.036.357
- Thu nhập từ cho thuê kho	1.080.000.000	568.264.545
- Thu tiền bồi thường hợp đồng	573.274.058	-
- Khác	2.714.814.109	311.941.349
Cộng	14.685.183.966	4.242.242.251

7.7 Chi phí khác

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại của tài sản trên đất	1.754.961.750	-
- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	2.082.991.129	2.085.117.898
- Khác	442.994.915	2.563.817
Cộng	4.280.947.794	2.087.681.715

7.8 Chi phí thuế thu nhập hiện hành

Chi tiết:

Chỉ tiêu	Hoạt động SXKD	Chuyển nhượng Quyền thuê đất và tài sản trên đất	Cộng
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	(7.120.513.590)	6.113.038.250	(1.007.475.340)
- Điều chỉnh tăng	-	-	-
- Điều chỉnh giảm	-	-	-
- Tổng thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(7.120.513.590)	6.113.038.250	(1.007.475.340)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (25%)	-	1.528.259.563	1.528.259.563

7.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.535.734.903)	(2.722.115.551)
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông :	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(2.535.734.903)	(2.722.115.551)
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong	14.999.908	14.999.908

năm		
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(169)	(181)

7.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	419.050.401.202	327.248.919.174
- Chi phí nhân công	20.221.023.282	15.413.337.185
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.020.567.296	19.860.895.354
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.948.534.827	22.369.505.943
- Chi phí khác	18.514.588.664	8.869.706.260
Cộng	510.755.115.271	393.762.363.916

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Nợ khó đòi đã xử lý

Là khoản nợ khó đòi đã xử lý của Công ty Thủy sản Bình Đại.

8.2 Lương của các thành viên chủ chốt và thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Lương của Ban Tổng Giám đốc	822.560.760	630.516.990
- Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	170.000.000	403.000.000
Cộng	992.560.760	1.033.516.990

8.3 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.712.369.434	3.817.629.166	2.712.369.434	3.817.629.166
Phải thu khách hàng	73.771.655.925	54.425.612.318	73.771.655.925	54.425.612.318
Trả trước cho người bán	23.356.822.343	1.769.284.957	23.356.822.343	1.769.284.957
Phải thu ngắn hạn khác	198.142.612	100.748.065	198.142.612	100.748.065
Tài sản ngắn hạn khác	6.971.571.475	154.785.000	6.971.571.475	154.785.000
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(1.389.141.423)	-	(1.389.141.423)	-
Cộng	105.621.420.366	60.268.059.506	105.621.420.366	60.268.059.506

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ vay phải trả tài chính				
Vay	186.209.990.208	212.303.443.268	186.209.990.208	212.303.443.268
Phải trả cho người bán	40.050.472.921	96.636.993.309	40.050.472.921	96.636.993.309
Người mua trả tiền	1.034.376.321	-	1.034.376.321	-

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
trước				
Các khoản phải trả khác	286.873.751	590.064.300	286.873.751	590.064.300
Cộng	227.581.713.201	309.530.500.877	227.581.713.201	309.530.500.877

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

8.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các yếu tố của rủi ro tài chính.

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường.
- Rủi ro tín dụng.
- Rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

8.4.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Với giả định các biến số khác không thay đổi, biến động của lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty đối với thay đổi của lãi suất đối với các khoản vay có lãi suất thả nổi như sau:

Cuối năm	Thay đổi lãi suất (%)	Ảnh hưởng đến Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu
	+ 2	(2.793.149.853)
	- 2	2.793.149.853

	Thay đổi lãi suất (%)	Ảnh hưởng đến Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu
--	----------------------------------	------------------------------------------------------------

Đầu năm

+ 2	(3.184.551.649)
- 2	3.184.551.649

Mức thay đổi lãi suất sử dụng để phân tích được giả định trên điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

8.4.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

8.4.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Vay ngắn hạn, dài hạn	143.588.475.195	42.621.515.013	-	186.209.990.208
Phải trả cho người bán	40.050.472.921	-	-	40.050.472.921
Người mua trả tiền trước	1.034.376.321	-	-	1.034.376.321
Các khoản phải trả khác	286.873.751	-	-	286.873.751
Cộng	184.960.198.188	42.621.515.013	-	227.581.713.201

Số đầu năm

Vay ngắn hạn, dài hạn	165.825.821.535	46.477.621.733	-	212.303.443.268
Phải trả cho người bán	96.636.993.309	-	-	96.636.993.309
Người mua trả tiền trước	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	590.064.300	-	-	590.064.300

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Cộng	263.052.879.144	46.477.621.733	-	309.530.500.877

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

8.4.4 Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp toàn bộ tài sản của công ty cho các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển – Chi nhánh Bến Tre.

Chi tiết tài sản thế chấp gồm :

- Tiền gửi ngân hàng	2.176.509.574
- Phải thu của khách hàng	73.771.655.925
- Hàng tồn kho	48.103.341.565
- Giá trị còn lại TSCĐ	235.999.946.502

Tổng cộng **360.051.453.566**

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2012.

8.5 Báo cáo bộ phận

Chỉ tiêu	Năm nay			Năm trước		
	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Chuyển nhượng Quyền thuê đất và tài sản trên đất	Cộng	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Chuyển nhượng Quyền thuê đất và tài sản trên đất	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	340.780.646.462	-	340.780.646.462	246.170.576.709	-	246.170.576.709
Doanh thu hoạt động tài chính	606.425.715	-	606.425.715	6.893.459.401	-	6.893.459.401
Thu nhập khác	6.817.183.966	7.868.000.000	14.685.183.966	4.242.242.251	-	4.242.242.251
Cộng thu nhập (1)	348.204.256.143	7.868.000.000	356.072.256.143	257.306.278.361	-	257.306.278.361
Giá vốn hàng bán	298.209.330.459	-	298.209.330.459	199.814.630.707	-	199.814.630.707
Chi phí tài chính	31.068.298.286	-	31.068.298.286	42.121.516.612	-	42.121.516.612
Chi phí bán hàng	15.070.194.769	-	15.070.194.769	8.740.883.209	-	8.740.883.209
Chi phí quản lý	8.450.960.175	-	8.450.960.175	7.263.681.669	-	7.263.681.669
Chi phí khác	2.525.986.044	1.754.961.750	4.280.947.794	2.087.681.715	-	2.087.681.715
Cộng chi phí (2)	355.324.769.733	1.754.961.750	357.079.731.483	260.028.393.912	-	260.028.393.912
Lợi nhuận kế toán trước thuế [(1)-(2)]	(7.120.513.590)	6.113.038.250	(1.007.475.340)	(2.722.115.551)	-	(2.722.115.551)

8.6 Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đòi hỏi phải điều chỉnh hay cân phải công bố trong báo cáo tài chính.

9. MỐI QUAN HỆ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tên khách hàng	Mối quan hệ	Nội dung	Số tiền
Công ty Cổ phần Thủy sản Bến Tre	Liên kết, liên doanh với Công ty Cổ phần Thủy sản Bến Tre, tỷ lệ sở hữu là 46,61% trên vốn điều lệ	- Doanh thu từ bán thành phẩm, hàng hóa	6.123.960.750
		- Doanh thu cho thuê kho	1.080.000.000
		- Doanh thu từ chuyển nhượng quyền thuê đất và tài sản trên đất	7.868.000.000
		- Phải thu tại 31/12/12	9.422.781.170
		- Phải trả tại 31/12/12	93.330.050
Đoàn Văn Đạo	Tổng Giám đốc	- Tạm ứng trong năm	6.896.571.475
		- Phải thu tạm ứng tại 31/12/12	6.896.571.475

Ngày 19 tháng 3 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
TỔNG GIÁM ĐỐC



Đoàn Văn Đạo